

Số: 1010/ĐHCT-TC
V/v mức học phí áp dụng cho
năm học 2023-2024

Cần Thơ, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: - Thủ trưởng các đơn vị trong Trường
- Sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh của Trường

Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo,

Hiệu trưởng Trường Đại Học Cần Thơ quy định mức học phí năm học 2023-2024 áp dụng đối với sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh học tại Trường, như sau:

1. Đại học chính quy đại trà

1.1 Mức học phí khối kiến thức đại cương chung

ĐVT: đồng

TT	Học phần	Số tín chỉ	Mức học phí một tín chỉ
1	Giáo dục quốc phòng và An ninh	8	480.000
2	Giáo dục thể chất	3	
3	Khoa học chính trị	11	
4	Pháp luật đại cương	2	
5	Học phần xã hội	2	
6	Tin học căn bản	3	
7	Anh văn hoặc Pháp văn căn bản	10	

1.2 Mức học phí khối kiến thức đại cương ngành, cơ sở ngành, chuyên ngành

Chi tiết từng ngành theo PHỤ LỤC 1 đính kèm văn bản này.

1.3 Học ngoài thời gian thiết kế chương trình đào tạo: Là mức học phí mục 1.1 và 1.2 nhân với hệ số 1,5

2. Đại học chính quy theo chương trình tiên tiến

2.1 Đối với khoá 47 trở về trước: 935.000 đồng/tín chỉ (tương đương 33 triệu đồng/năm học) áp dụng cố định cho đến hết khoá học.

Mức học phí này chỉ áp dụng đối với các học phần dạy bằng tiếng Anh (kể cả học thi lại, học ngoài thời gian thiết kế đào tạo), các học phần dạy bằng tiếng Việt áp dụng như mức học phí sinh viên chính quy đại trà cùng ngành.

2.2 Đối với khoá 48: 33 triệu đồng/năm học (mức học phí thu cố định theo từng khóa và tính hệ số 1 đối với học thi lại, học ngoài thời gian thiết kế đào tạo)

2.3 Đối với khoá 49: 36 triệu đồng/năm học (mức học phí thu cố định theo từng khóa và tính hệ số 1 đối với học thi lại, học ngoài thời gian thiết kế đào tạo)

3. Đại học chính quy theo chương trình chất lượng cao (mức học phí thu cố định theo từng khóa và tính hệ số 1 đối với học thi lại, học ngoài thời gian thiết kế đào tạo)

3.1 Đối với khoá 46 trở về trước

- Ngành Công nghệ thông tin:

Đuyệt

- + Khóa 42: 20 triệu đồng/năm học.
- + Khóa 43: 22 triệu đồng/năm học.
- + Khóa 44: 25 triệu đồng/năm học.
- + Khóa 45: 26 triệu đồng/năm học.
- + Khóa 46: 28 triệu đồng/năm học.
- Ngành Kinh doanh quốc tế:
 - + Khóa 42: 18 triệu đồng/năm học.
 - + Khóa 43: 20 triệu đồng/năm học.
 - + Khóa 44: 22 triệu đồng/năm học.
 - + Khóa 45: 24 triệu đồng/năm học.
 - + Khóa 46: 27 triệu đồng/năm học.
- Ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học:
 - + Khóa 43: 22 triệu đồng/năm học.
 - + Khóa 44, 45: 25 triệu đồng/năm học.
 - + Khóa 46: 28 triệu đồng/năm học.
- Ngành Ngôn ngữ Anh:
 - + Khóa 44: 22 triệu đồng/năm học.
 - + Khóa 45: 24 triệu đồng/năm học.
 - + Khóa 46: 27 triệu đồng/năm học.
- Ngành Công nghệ thực phẩm:
 - + Khóa 44, 45: 25 triệu đồng/năm học.
 - + Khóa 46: 28 triệu đồng/năm học.
- Ngành Kỹ thuật điện:
 - + Khóa 44, 45: 25 triệu đồng/năm học.
 - + Khóa 46: 28 triệu đồng/năm học.
- Ngành Tài chính - Ngân hàng:
 - + Khóa 45: 24 triệu đồng/năm học.
 - + Khóa 46: 27 triệu đồng/năm học.
- Ngành Kỹ thuật xây dựng:
 - + Khóa 45: 26 triệu đồng/năm học.
 - + Khóa 46: 28 triệu đồng/năm học.

3.2 Đối với khoá 47: 30 triệu đồng/năm học.

3.3 Đối với khoá 48: 33 triệu đồng/năm học.

3.4 Đối với khoá 49: 36 triệu đồng/năm học.

4. Học sinh diện xét tuyển thẳng vào đại học, học bồi dưỡng kiến thức tại Khoa Dự bị Dân tộc

Mức học phí: 10.000.000 đ/năm học; hoặc 5.000.000 đ/học kỳ; hoặc 250.000 đ/tín chỉ.

5. Mức học phí loại hình giáo dục thường xuyên

5.1 Hình thức Vừa làm vừa học

Mức học phí học kỳ II năm học 2023-2024 và học kỳ I năm học 2024-2025 như sau:

Duyet

- Mức học phí: 15.000.000 đồng/SV/năm học (10 tháng, 2 học kỳ) áp dụng cho các lớp học trong giờ hành chính và trong vùng ĐBSCL.

- Mức học phí: 18.000.000 đồng/SV/năm học (10 tháng, 2 học kỳ) áp dụng cho các lớp học ngoài giờ hành chính (ban đêm, thứ Bảy & Chủ nhật) và các lớp đào tạo ngoài vùng Đồng bằng sông Cửu Long).

- Mức học phí: 19.500.000 đồng/SV/năm học (10 tháng, 2 học kỳ) áp dụng cho các lớp liên thông cho người có bằng đại học (văn bằng 2)

- Mức học phí: 500.000 đồng/tín chỉ áp dụng trong trường hợp học thi lại, học vượt.

Đối với những lớp có số lượng sinh viên trúng tuyển dưới 30 sinh viên sẽ thỏa thuận nhân hệ số điều chỉnh mức học phí nhưng không quá 1,5 mức học phí hệ đại học chính quy cùng khối ngành.

5.2 Hình thức Đào tạo từ xa

Mức học phí học kỳ II năm học 2023-2024 và học kỳ I năm học 2024-2025 là 430.000 đồng/tín chỉ.

Đối với những lớp có số lượng sinh viên dưới 25 sinh viên sẽ có thỏa thuận nhân hệ số điều chỉnh mức học phí nhưng không quá 1,5 mức học phí hệ từ xa.

6. Thạc sĩ

6.1 Mức học phí

Chi tiết từng ngành theo PHỤ LỤC 2 đính kèm văn bản này.

6.2 Mức học phí tại mục 6.1 được tính nhân 1,5 lần đối với trường hợp sau:

- Học ngoài giờ hành chính.
- Học ngoài thời gian thiết kế chương trình đào tạo.

6.3 Học phí tốt nghiệp chậm tiến độ: Quá thời gian thiết kế chương trình đào tạo mà học viên chưa hoàn thành xong chương trình thì phải đóng học phí tốt nghiệp chậm tiến độ theo từng học kỳ, mức thu bằng 50% mức học phí của học kỳ trễ hạn. Các chi phí liên quan đến hội đồng bảo vệ luận văn tốt nghiệp do Nhà trường chi trả.

7. Tiến sĩ

7.1 Mức học phí

Chi tiết từng ngành theo PHỤ LỤC 3 đính kèm văn bản này, học phí thu từng năm học, thời gian đào tạo theo quyết định trúng tuyển.

7.2 Học phí tốt nghiệp chậm tiến độ: Quá thời gian đào tạo mà nghiên cứu sinh chưa hoàn thành xong chương trình thì phải đóng học phí tốt nghiệp chậm tiến độ theo từng học kỳ, mức thu bằng 50% mức học phí của học kỳ trễ hạn. Các chi phí liên quan đến hội đồng bảo vệ luận án tốt nghiệp do Nhà trường chi trả.

8. Học bổ sung kiến thức dự thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ: mức tối đa 600.000 đ/tín chỉ.

9. Sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh nước ngoài: thực hiện theo quy định hiện hành của Trường Đại học Cần Thơ.

Đề nghị thủ trưởng các đơn vị trong Trường thông báo đến toàn thể sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh biết thực hiện./. *Duyệt*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KHTH, TC.



PHỤ LỤC 1
Mức học phí khối kiến thức đại cương ngành, cơ sở ngành, chuyên ngành
ĐẠI HỌC CHÍNH QUY ĐẠI TRÀ

TT	Mã ngành	Khối	Lĩnh vực	Ngành	Khoa	Mức HP/TC (đồng)
1	7140202	I	714	Giáo dục Tiểu học	SP	480.000
2	7140204	I	714	Giáo dục công dân	ML	480.000
3	7140206	I	714	Giáo dục thể chất	TD	480.000
4	7140209	I	714	Sư phạm Toán học	SP	480.000
5	7140210	I	714	Sư phạm tin học	SP	480.000
6	7140211	I	714	Sư phạm Vật lý	SP	480.000
7	7140212	I	714	Sư phạm Hóa học	SP	480.000
8	7140213	I	714	Sư phạm Sinh học	SP	480.000
9	7140217	I	714	Sư phạm Ngữ văn	SP	480.000
10	7140218	I	714	Sư phạm Lịch sử	SP	480.000
11	7140219	I	714	Sư phạm Địa lý	SP	480.000
12	7140231	I	714	Sư phạm Tiếng Anh	FL	480.000
13	7140233	I	714	Sư phạm Tiếng Pháp	FL	480.000
14	7340101	III	734	Quản trị kinh doanh	KT	500.000
15	7340101H	III	734	Quản trị kinh doanh - Hòa An	KT	500.000
16	7340115	III	734	Marketing	KT	500.000
17	7340120	III	734	Kinh doanh quốc tế	KT	500.000
18	7340121	III	734	Kinh doanh thương mại	KT	500.000
19	7340201	III	734	Tài chính - Ngân hàng	KT	500.000
20	7340301	III	734	Kế toán	KT	500.000
21	7340302	III	734	Kiểm toán	KT	500.000
22	7380101	III	738	Luật	LK	500.000
23	7380101H	III	738	Luật - Hòa An	LK	500.000
24	7420101	IV	742	Sinh học	KH	519.000
25	7420201	IV	742	Công nghệ sinh học	DA	519.000
26	7420203	IV	742	Sinh học ứng dụng	NN	519.000
27	7440112	IV	744	Hóa học	KH	519.000
28	7440301	IV	744	Khoa học môi trường	MT	519.000
29	7460112	V	746	Toán ứng dụng	KH	572.000
30	7460201	V	746	Thống kê	KH	572.000
31	7480101	V	748	Khoa học máy tính	DI	572.000
32	7480102	V	748	Mạng máy tính & truyền thông dữ liệu	DI	572.000
33	7480103	V	748	Kỹ thuật phần mềm	DI	572.000
34	7480104	V	748	Hệ thống thông tin	DI	572.000
35	7480106	V	748	Kỹ thuật máy tính	DI	572.000
36	7480201	V	748	Công nghệ thông tin	DI	572.000
37	7480201H	V	748	Công nghệ thông tin - Hòa An	DI	572.000
38	7480202	V	748	An toàn thông tin	DI	572.000

TT	Mã ngành	Khối	Lĩnh vực	Ngành	Khoa	Mức HP/TC (đồng)
39	7510401	V	751	Công nghệ kỹ thuật hóa học	TN	572.000
40	7510601	V	751	Quản lý công nghiệp	TN	572.000
41	7510605	V	751	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	TN	572.000
42	7520103	V	752	Kỹ thuật cơ khí	TN	572.000
43	7520114	V	752	Kỹ thuật cơ điện tử	TN	572.000
44	7520201	V	752	Kỹ thuật điện	TN	572.000
45	7520207	V	752	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	TN	572.000
46	7520216	V	752	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	TN	572.000
47	7520309	V	752	Kỹ thuật vật liệu	TN	572.000
48	7520320	V	752	Kỹ thuật môi trường	MT	572.000
49	7520401	V	752	Vật lý kỹ thuật	KH	572.000
50	7540101	V	754	Công nghệ thực phẩm	NN	572.000
51	7540104	V	754	Công nghệ sau thu hoạch	NN	572.000
52	7540105	V	754	Công nghệ chế biến thủy sản	TS	572.000
53	7580201	V	758	Kỹ thuật xây dựng	TN	572.000
54	7580202	V	758	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	TN	572.000
55	7580205	V	758	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	TN	572.000
56	7580212	V	758	Kỹ thuật tài nguyên nước	MT	572.000
57	7580213	V	758	Kỹ thuật cấp thoát nước	MT	572.000
58	7620102	V	762	Khuyến nông	HG	572.000
59	7620103	V	762	Khoa học đất	NN	572.000
60	7620105	V	762	Chăn nuôi	NN	572.000
61	7620109	V	762	Nông học	HG	572.000
62	7620110	V	762	Khoa học cây trồng	NN	572.000
63	7620112	V	762	Bảo vệ thực vật	NN	572.000
64	7620113	V	762	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	NN	572.000
65	7620114	V	762	Kinh doanh nông nghiệp - Hòa An	HG	500.000
66	7620115	V	762	Kinh tế nông nghiệp	KT	500.000
67	7620115H	V	762	Kinh tế nông nghiệp - Hòa An	KT	500.000
68	7620116	V	762	Phát triển nông thôn	CA	572.000
69	7620205	V	762	Lâm sinh	MT	572.000
70	7620301	V	762	Nuôi trồng thủy sản	TS	572.000
71	7620302	V	762	Bệnh học thủy sản	TS	572.000
72	7620305	V	762	Quản lý thủy sản	TS	572.000
73	7640101	V	764	Thú y	NN	572.000
74	7720203	VI	772	Hóa dược	KH	630.000
75	7220201	VII	722	Ngôn ngữ Anh	FL	500.000
76	7220201H	VII	722	Ngôn ngữ Anh - Hòa An	FL	500.000
77	7220203	VII	722	Ngôn ngữ Pháp	FL	500.000
78	7229001	VII	722	Triết học	ML	500.000
79	7229030	VII	722	Văn học	XH	500.000

Đuyệt

TT	Mã ngành	Khối	Lĩnh vực	Ngành	Khoa	Mức HP/TC (đồng)
80	7310101	VII	731	Kinh tế	KT	500.000
81	7310201	VII	731	Chính trị học	ML	500.000
82	7310301	VII	731	Xã hội học	XH	500.000
83	7310630	VII	731	Việt Nam học	XH	500.000
84	7310630H	VII	731	Việt Nam học - Hòa An	XH	500.000
85	7320104	VII	732	Truyền thông đa phương tiện	DI	500.000
86	7320201	VII	732	Thông tin - thư viện	XH	500.000
87	7810103	VII	781	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	KT	500.000
88	7850101	VII	785	Quản lý tài nguyên và Môi trường	MT	500.000
89	7850102	VII	785	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	KT	500.000
90	7850103	VII	785	Quản lý đất đai	MT	500.000

Handwritten signature

PHỤ LỤC 2
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

TT	Mã ngành	Khối	Lĩnh vực	Ngành	Khoa	Mức HP/TC (đồng)	Mức học phí/năm (đồng)
1	8140111	I	814	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	NN	846.000	25.380.000
2	8140111	I	814	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Pháp	NN	846.000	25.380.000
3	8140111	I	814	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Toán	SP	846.000	25.380.000
4	8140111	I	814	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn Văn và tiếng Việt	SP	846.000	25.380.000
5	8140114	I	814	Quản lý giáo dục	SP	846.000	25.380.000
6	8340402	III	834	Chính sách công	CA	846.000	25.380.000
7	8380107	III	838	Luật kinh tế	LK	846.000	25.380.000
8	8340101	III	834	Quản trị kinh doanh	KT	846.000	25.380.000
9	8340201	III	834	Tài chính - Ngân hàng	KT	846.000	25.380.000
10	8620302	IV	862	Bệnh học thủy sản	TS	912.000	27.360.000
11	8420201	IV	842	Công nghệ sinh học	DA	912.000	27.360.000
12	8440114	IV	844	Hóa hữu cơ	KH	912.000	27.360.000
13	8440119	IV	844	Hóa lý thuyết và hoá lý	KH	912.000	27.360.000
14	8440301	IV	844	Khoa học môi trường	MT	912.000	27.360.000
15	8420120	IV	842	Sinh thái học	KH	912.000	27.360.000
16	8440103	IV	844	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KH	912.000	27.360.000
17	8420107	IV	842	Vì sinh vật học	DA	912.000	27.360.000
18	8620112	V	862	Bảo vệ thực vật	NN	984.000	29.520.000
19	8620105	V	862	Chăn nuôi	NN	984.000	29.520.000
20	8540104	V	854	Công nghệ sau thu hoạch	DA	984.000	29.520.000
21	8480201	V	848	Công nghệ thông tin	DI	984.000	29.520.000
22	8540101	V	854	Công nghệ thực phẩm	DA	984.000	29.520.000
23	8620111	V	862	Di truyền và chọn giống cây trồng	NN	984.000	29.520.000
24	8620118	V	862	Hệ thống nông nghiệp	CA	984.000	29.520.000
25	8620118	V	862	Hệ thống nông nghiệp chuyên ngành Biến đổi khí hậu và nông nghiệp nhiệt đới bền vững	CA	984.000	29.520.000
26	8480104	V	848	Hệ thống thông tin	DI	984.000	29.520.000
27	8620110	V	862	Khoa học cây trồng	NN	984.000	29.520.000
28	8620103	V	862	Khoa học đất	NN	984.000	29.520.000
29	8480101	V	848	Khoa học máy tính	DI	984.000	29.520.000
30	8620115	V	862	Kinh tế nông nghiệp	KT	846.000	25.380.000
31	8520202	V	852	Kỹ thuật điện	TN	984.000	29.520.000

32	8520216	V	852	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	TN	984.000	29.520.000
33	8520301	V	852	Kỹ thuật hoá học	TN	984.000	29.520.000
34	8520320	V	852	Kỹ thuật môi trường	MT	984.000	29.520.000
35	8580202	V	858	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	TN	984.000	29.520.000
36	8460106	V	846	Lý thuyết xác suất và thống kê toán học	KH	984.000	29.520.000
37	8620301	V	862	Nuôi trồng thủy sản	TS	984.000	29.520.000
38	8620116	V	862	Phát triển nông thôn	CA	984.000	29.520.000
39	8620305	V	862	Quản lý thủy sản	TS	984.000	29.520.000
40	8620305	V	862	Quản lý thủy sản <i>chuyên ngành</i> Biến đổi khí hậu và quản lý tổng hợp thủy sản ven biển	TS	984.000	29.520.000
41	8640101	V	864	Thú y	NN	984.000	29.520.000
42	8460102	V	846	Toán giải tích	KH	984.000	29.520.000
43	8310101	VII	831	Kinh tế học	KT	846.000	25.380.000
44	8850103	VII	885	Quản lý đất đai	MT	846.000	25.380.000
45	8310110	VII	831	Quản lý kinh tế	KT	846.000	25.380.000
46	8850101	VII	885	Quản lý tài nguyên và môi trường	MT	846.000	25.380.000
47	8850101	VII	885	Quản lý tài nguyên và môi trường <i>chuyên ngành</i> Biến đổi khí hậu và quản lý đồng bằng	MT	846.000	25.380.000
48	8220121	VII	822	Văn học Việt Nam	XH	846.000	25.380.000

PHỤ LỤC 3
TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

TT	Mã ngành	Khối	Lĩnh vực	Ngành	Khoa	Mức HP/TC (đồng)	Mức học phí/năm
1	9140111	I	814	Lý luận và Phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	FL	1.410.000	42.300.000
2	9340101	III	834	Quản trị kinh doanh	KT	1.410.000	42.300.000
3	9340201	III	834	Tài chính - Ngân hàng	KT	1.410.000	42.300.000
4	9420201	IV	842	Công nghệ sinh học	DA	1.520.000	45.600.000
5	9440114	IV	844	Hóa hữu cơ	KH	1.520.000	45.600.000
6	9440303	IV	844	Môi trường đất và nước	MT	1.520.000	45.600.000
7	9440103	IV	844	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	KH	1.520.000	45.600.000
8	9420107	IV	842	Vi sinh vật học	DA	1.520.000	45.600.000
9	9620112	V	862	Bảo vệ thực vật	NN	1.640.000	49.200.000
10	9620105	V	862	Chăn nuôi	NN	1.640.000	49.200.000
11	9540101	V	854	Công nghệ thực phẩm	DA	1.640.000	49.200.000
12	9480104	V	848	Hệ thống thông tin	DI	1.640.000	49.200.000
13	9620110	V	862	Khoa học cây trồng	NN	1.640.000	49.200.000
14	9620103	V	862	Khoa học đất	NN	1.640.000	49.200.000
15	9620115	V	862	Kinh tế nông nghiệp	KT	1.410.000	42.300.000
16	9520216	V	852	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	TN	1.640.000	49.200.000
17	9620301	V	862	Nuôi trồng thủy sản	TS	1.640.000	49.200.000
18	9620116	V	862	Phát triển nông thôn	CA	1.640.000	49.200.000
19	9640102	V	864	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi	NN	1.640.000	49.200.000
20	9850103	VII	885	Quản lý đất đai	MT	1.410.000	42.300.000

Số: 10/H /ĐHCT-TC
V/v mức học phí áp dụng cho
năm học 2023-2024

Cần Thơ, ngày tháng ... năm 2023

Kính gửi: - Thủ trưởng các đơn vị trong Trường
 - Sinh viên của Trường

Căn cứ Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo,

Nhằm khuyến khích sinh viên **nữ** tham gia học chương trình đào tạo đại trà các ngành **Kỹ thuật cơ khí, Kỹ thuật điện, Kỹ thuật cơ điện tử, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa**, Hiệu trưởng Trường Đại Học Cần Thơ quy định mức học phí năm học 2023-2024 áp dụng đối với sinh viên nữ chính quy Khoá 49 thuộc các ngành này trong 2 học kỳ đầu tiên bằng 50% sinh viên nam cùng ngành.

Đề nghị thủ trưởng các đơn vị trong Trường thông báo đến toàn thể sinh viên biết thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KHTH, TC.

 **HIỆU TRƯỞNG** *[Signature]*
Hà Thanh Toàn